



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2024**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý III năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Bùi Đức Long	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,533,737,825,774	3,365,715,428,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	220,146,964,006	446,071,490,535
1. Tiền	111		220,146,964,006	435,529,434,759
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,542,055,776
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,650,000,000,000	950,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,650,000,000,000	950,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		649,921,695,617	878,903,787,837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	589,667,684,887	860,337,905,474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	61,046,379,583	44,541,723,581
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	53,858,447,824	28,993,745,315
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(54,650,816,677)	(54,969,586,533)
III. Hàng tồn kho	140	8	998,412,386,870	1,073,875,638,543
1. Hàng tồn kho	141		998,412,386,870	1,073,875,638,543
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,256,779,281	16,864,511,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,323,760,085	16,420,744,689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,933,019,196	443,767,039
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,706,707,925,754	1,729,425,708,773
I. Tài sản cố định	220		1,187,686,447,277	1,230,626,000,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,187,686,447,277	1,230,626,000,643
- Nguyên giá	222		2,900,306,131,868	2,843,976,034,986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,712,619,684,591)	(1,613,350,034,343)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2,501,022,223	2,501,022,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,501,022,223)	(2,501,022,223)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,198,068,007	47,357,468,650
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	15,198,068,007	47,357,468,650
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	380,672,188,600	325,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		101,360,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123,151,221,870	126,170,050,880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123,151,221,870	126,170,050,880
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,240,445,751,528	5,095,141,137,416

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,044,949,748,663	2,220,207,566,510
I. Nợ ngắn hạn	310		2,044,949,748,663	2,220,207,566,510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	328,311,322,497	302,978,842,673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	125,814,749,027	7,667,922,805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	88,017,160,533	49,313,871,335
4. Phải trả người lao động	314		96,953,703,014	59,405,771,039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	85,350,505,213	112,842,186,415
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32,727,885,050	23,295,169,375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,230,250,543,172	1,645,227,876,481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57,523,880,157	19,475,926,387
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,195,496,002,865	2,874,933,570,906
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3,195,496,002,865	2,874,933,570,906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,425,322,840,000	1,295,753,340,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,217,621,008,916	1,174,251,384,986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		552,552,153,949	404,928,845,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,240,445,751,528	5,095,141,137,416



Nguyễn Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	MÃ SỐ B 02-DN	
							Đơn vị: VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,128,185,598,613	1,244,443,886,742	3,610,264,251,345	3,517,717,576,585		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,492,022,999	60,140,590,113	100,022,046,344	93,627,750,713		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,107,693,575,614	1,184,303,296,629	3,510,242,205,001	3,424,089,825,872		
4. Giá vốn hàng bán	11		810,972,585,719	850,344,258,207	2,508,030,110,254	2,534,499,437,030		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		296,720,989,895	333,959,038,422	1,002,212,094,747	889,590,388,842		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	51,348,556,130	63,232,505,148	165,112,935,350	187,755,487,522		
7. Chi phí tài chính	22	20	14,977,765,796	26,387,427,414	53,450,740,664	94,299,109,037		
8. Chi phí bán hàng	25		83,171,337,557	152,989,525,136	374,204,728,352	404,606,320,546		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		39,892,375,516	37,394,181,475	139,207,523,395	124,370,834,059		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		210,028,067,156	180,420,409,545	600,462,037,686	454,069,612,722		
11. Thu nhập khác	31		963,433,742	809,812,564	5,259,545,107	3,532,981,468		
12. Chi phí khác	32		705,514,731	(31,255,887)	1,156,738,048	55,503,412		
13. Lợi nhuận khác	40		257,919,011	841,068,451	4,102,807,059	3,477,478,056		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		210,285,986,167	181,261,477,996	604,564,844,745	457,547,090,778		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	36,727,811,192	27,385,838,562	99,217,824,016	62,671,205,253		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		173,558,174,975	153,875,639,434	505,347,020,729	394,875,885,525		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,218	1,188	3,545	3,047,46		


Nguyễn Văn Đức
Phó Tổng Giám đốc


Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III 2024

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	604,564,844,745	457,547,090,778
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	105,213,257,824	110,332,185,589
- Các khoản dự phòng	03	(318,769,856)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(424,347,750)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(108,762,908,107)	(147,935,723,862)
- Chi phí lãi vay	06	32,612,960,688	67,654,676,170
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	633,309,385,294	487,173,880,925
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	226,235,791,182	249,953,470,877
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	75,463,251,673	457,016,406,881
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	141,154,136,646	163,706,965,626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,212,798,218	9,677,947,245
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35,182,675,483)	(70,083,163,846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46,829,592,513)	(42,249,370,139)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13,233,318,505	11,858,510,168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,156,032,510)	(10,807,067,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,002,440,381,012	1,256,247,580,080
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(37,432,510,347)	(43,374,409,959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	544,545,455	431,818,182
3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	25	(1,585,797,947,850)	(1,310,000,000,000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	26	830,397,947,850	782,857,808,219
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108,475,724,660	147,503,905,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(683,812,240,232)	(422,580,877,878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,242,042,409,825	2,267,095,704,739
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,657,019,743,134)	(2,657,396,191,083)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(129,575,334,000)	(64,787,667,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(544,552,667,309)	(455,088,153,344)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(225,924,526,529)	378,578,548,858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	446,071,490,535	164,141,010,132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	220,146,964,006	542,719,558,990



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 19 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2024
Tài sản	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	579,019,786	127,243,970
Tiền gửi ngân hàng	219,567,944,220	435,402,190,789
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10,542,055,776
	220,146,964,006	446,071,490,535

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương	-	57,686,733,342
Cty TNHH TM Thái Hoà	-	53,669,409,252
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	192,831,442,881	280,617,419,558
Cty TNHH Tam phước	-	3,144,294,845
Công ty CP phụ gia nhựa	13,538,521,980	13,851,981,980
Công ty CP nhựa Tín Kim	22,619,520,000	-
Công ty CP TM QT Việt Bắc	3,771,674,814	3,831,674,814
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	6,993,320,939	7,637,597,893
IPILEX PIPELINENZ L.T.D	4,514,534,959	8,403,595,985
IPILEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	-	1,161,622,354
Các đối tượng khác	1,669,559,539	136,367,887
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	45,079,594,166	51,471,124,885
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	298,649,515,609	378,726,082,679
	589,667,684,887	860,337,905,474

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Hoá Nhựa Bông Sen	-	305,376,045
Công ty TNHH Truyền thông Quảng cáo Minh Khang	8,294,188,608	120,980,258
Công ty TNHH EPLAS	35,606,231,551	24,856,842,099
Công ty TNHH Công nghệ xanh Hoa Sen	-	3,819,425,500
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PNT	2,141,616,055	2,800,219,372
CTy CP TM truyền thông và quảng cáo Minh Dương	-	2,110,275,000
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	-	1,777,618,002
Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	-	1,618,499,179
CTy CP DL và tiếp thị GTVT Việt Nam - VIETRAVEL -	2,744,077,000	-
Công ty CP du lịch và truyền thông quốc tế Hải Hà	1,746,000,000	-
Cty CP Đầu tư và phát triển Thành Lợi	1,496,256,180	-
AVALONG TECHNOLOGY CO., LTD	-	1,630,838,960
Các đối tượng khác	9,018,010,189	5,501,649,166
	61,046,379,583	44,541,723,581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu Nhựa Tiền Phong Miền Trung	21,705,290,635	1,844,917,697
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	27,069,671,238	19,952,058,638
Tạm ứng cán bộ nhân viên	3,771,565,307	3,638,775,582
Ký quỹ ngắn hạn	850,000,000	2,137,000,000
Phải thu khác	461,920,644	1,420,993,398
	53,858,447,824	28,993,745,315

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	143,222,356,635	155,195,747,793
Nguyên liệu, vật liệu	533,201,051,079	627,097,354,446
Công cụ, dụng cụ	15,292,035,564	14,091,900,373
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38,174,998,583	35,548,584,505
Thành phẩm	268,521,945,009	241,942,051,426
	998,412,386,870	1,073,875,638,543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	998,412,386,870	1,073,875,638,543

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG: bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	14,803,619,023	20,786,441,366
MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	394,448,984	26,571,027,284
	15,198,068,007	47,357,468,650

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	161,360,188,600	105,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	46,800,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Đầu tư dài hạn khác	61,500,000,000	11,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	380,672,188,600	325,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	101,164,418,321	103,912,090,025
Chi phí sửa chữa	9,308,282,047	5,200,781,645
Chi phí quảng cáo	1,771,134,747	2,794,115,837
Thiết bị, dụng cụ	848,431,557	1,821,724,043
Khác	10,058,955,198	12,441,339,330
	123,151,221,870	126,170,050,880

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
BOROUGE PTE LTD	45,469,889,190	43,282,809,750
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	23,978,406,291	40,850,728,922
SOLMER FUTURE LTD	-	25,336,052,500
Công ty CP nhựa Tín Kim	28,393,442,022	13,394,965,034
TRICON ENERGY LTD	-	9,294,201,000
HYOSUNG Chemical Corporation	18,100,846,050	7,324,569,000
CT CP DL và tiếp thị GTVT VN-VIETRAVEL-CN HN	-	5,888,741,012
A and B chemical Corp	-	4,009,608,000
CT CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC	-	3,013,780,000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	5,241,600,000	2,752,000,000
WOJIN PLAIMM CO., LTD	2,676,110,600	2,642,785,000
ITOCHU CORPORATION	16,050,727,680	-
KPIC CORPORATION	9,185,959,865	-
THAI POLYETHYLENE CO., LTD	28,288,368,750	-
TRICON DRY CHEMICALS,LLC	7,756,268,800	-
VINMAR INTERNATIONAL LLC	6,617,066,820	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gredmann Việt Nam	28,492,791,096	-
Công ty CP TM DV và SX Hưng Phát	6,138,000,000	-
Công ty cổ phần van VINA	5,282,758,789	-
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH LỢI	2,013,991,840	-
Đối tượng khác	18,484,703,983	13,233,175,592
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiền Phong Phía Nam	66,982,591,812	129,496,232,050
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	3,550,192,459	2,459,194,813
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	5,607,606,450	-
	328,311,322,497	302,978,842,673

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	12,043,770,664	7,195,793,254
Công ty TNHH Đầu tư và PT KD Nam Phương	26,551,378,567	-
Cty TNHH Tam phước	60,947,132,951	-
Cty TNHH TM Thái Hoà	23,930,416,401	-
IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.	2,301,390,190	-
Khác	40,660,254	472,129,551
	125,814,749,027	7,667,922,805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,948,134,032	3,446,714,595
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	953,067,899	19,193,917,587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78,760,522,426	26,317,802,977
	88,017,160,533	49,313,871,335

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	48,839,474,068	79,377,144,823
Chi phí vận chuyển	9,822,848,735	10,206,568,942
Chi phí thuê đất	18,160,410,090	15,782,944,497
Chi phí marketing	6,896,454,371	1,784,260,395
Lãi vay	1,402,010,156	3,971,724,951
Chi phí phải trả khác	229,307,793	1,719,542,807
	85,350,505,213	112,842,186,415

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,460,760,898	237,675,442
Phải trả công đoàn	9,458,548,861	8,539,477,661
Nhận ký quỹ	9,959,027,055	8,335,068,642
Khác	11,849,548,236	6,182,947,630
	32,727,885,050	23,295,169,375

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1,295,753,340,000	1,023,163,062,043	278,657,399,268	2,597,573,801,311
Lợi nhuận trong năm	-	-	552,092,547,700	552,092,547,700
Cổ tức đã trả	-	-	(259,150,668,000)	(259,150,668,000)
Trích lập các quỹ	-	151,088,322,943	(151,088,322,943)	-
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(15,582,110,105)	(15,582,110,105)
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,295,753,340,000	1,174,251,384,986	404,928,845,920	2,874,933,570,906
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	505,347,020,729	505,347,020,729
Tăng vốn	129,569,500,000	-	(129,569,500,000)	-
Trích lập các quỹ	-	43,369,623,930	(43,369,623,930)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(129,575,334,000)	(129,575,334,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(55,209,254,770)	(55,209,254,770)
Số dư tại ngày 30/09/2024	1,425,322,840,000	1,217,621,008,916	552,552,153,949	3,195,496,002,865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu	3,610,264,251,345	3,517,717,576,585
Doanh thu bán sản phẩm	3,345,743,613,742	3,306,090,844,751
Doanh thu khác	264,520,637,603	211,626,731,834
Các khoản giảm trừ doanh thu	100,022,046,344	93,627,750,713
Chiết khấu thương mại	92,771,119,753	86,390,005,549
Hàng bán trả lại	7,250,926,591	6,298,154,042
Doanh thu thuần	3,510,242,205,001	3,424,089,825,872

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	3,345,743,613,742	3,306,090,844,751
- Trong nước	3,317,469,221,584	3,274,611,415,375
- Xuất khẩu	28,274,392,158	31,479,429,376
Doanh thu khác	264,520,637,603	211,626,731,834
- Trong nước	264,003,086,050	211,524,925,701
- Xuất khẩu	517,551,553	101,806,133
	3,610,264,251,345	3,517,717,576,585

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi và cho vay	55,364,512,689	38,198,828,185
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,272,698,001	2,052,753,657
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiền Phong	499,775,000	599,730,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	96,905,508	13,368,222
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,520,000,000	2,340,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	1,389,625,800	4,516,283,850
Cổ tức Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	-	6,109,290,000
Cổ tức Công ty CP Thiết bị Công nghệ Tiền Phong	-	198,000,000
Lợi nhuận nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	103,969,418,352	133,727,233,608
	165,112,935,350	187,755,487,522
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	32,612,960,688	67,654,676,170
Chiết khấu thanh toán	19,593,422,770	26,298,179,307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,244,357,206	346,253,560
	53,450,740,664	94,299,109,037
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	111,662,194,686	93,456,378,485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	604,564,844,745	457,547,090,778
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(108,475,724,660)	(144,191,064,510)
Thu nhập chịu thuế	496,089,120,085	313,356,026,268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99,217,824,016	62,671,205,253

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	09 tháng năm 2024	09 tháng năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	505,347,020,729	394,875,885,525
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	142,532,284	129,575,334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,545	3,047

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	2,259,699,973
		Bán dịch vụ	2,191,369,074
		Bán vật tư	62,838,275,750
		Bán hàng hóa	37,579,361
		Mua vật tư	32,312,076,000
		Mua dịch vụ	464,828,087
		Mua tài sản cố định	203,000,000
		Chuyển lợi nhuận	103,969,418,352
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	171,965,968,433
		Bán hàng	110,061,837,467
		Khác	78,104,667
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	24,534,097,903
		Bán hàng	13,350,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2024:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	21,705,290,635
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	298,649,515,609
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	45,079,594,166
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,550,192,459
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	66,982,591,812

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý III năm 2023.



Nguyễn Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Lưu Thị Mai
Kế toán trưởng

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	1,542,919,193,813	1,095,140,141,011	188,581,877,970	17,334,822,192	2,843,976,034,986
Đầu tư XDCB hoàn thành	10,356,537,420	49,983,665,410	2,190,863,636	-	62,531,066,466
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,807,980,584)	(4,137,912,000)	(255,077,000)	(6,200,969,584)
Tại ngày 30/09/2024	1,553,275,731,233	1,143,315,825,837	186,634,829,606	17,079,745,192	2,900,306,131,868
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	(673,639,740,983)	(798,789,128,003)	(123,940,749,542)	(16,980,415,815)	(1,613,350,034,343)
Khấu hao trong kỳ	(54,858,929,129)	(41,907,685,460)	(8,248,980,721)	(197,662,514)	(105,213,257,824)
Thanh lý, nhượng bán	-	1,807,980,584	3,880,549,992	255,077,000	5,943,607,576
Tại ngày 30/09/2024	(728,498,670,112)	(838,888,832,879)	(128,309,180,271)	(16,923,001,329)	(1,712,619,684,591)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2024	824,777,061,121	304,426,992,958	58,325,649,335	156,743,863	1,187,686,447,277
Tại ngày 01/01/2024	869,279,452,830	296,351,013,008	64,641,128,428	354,406,377	1,230,626,000,643

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 786.769.563.427 VND

Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp: 890.525.776.617 VND